

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Hà Nội - Tháng 7 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Theo Quyết định số 808/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại. Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 11 năm 2010.

Ngày 11 tháng 11 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100110415, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 11 năm 2015, Vốn điều lệ là 97.299.300.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **INTERNATIONAL MANPOWER SUPPLY AND TRADE JOINT STOCK COMPANY**

Tên giao dịch viết tắt: **SONA., JSC**

Trụ sở chính Công ty đặt tại: Số 34 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị:

Ông Đặng Huy Hồng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Nam	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thắng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Ủy viên
Ông Trịnh Duy Chấn	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Nam	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Tất Lợi	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,



Đặng Huy Hồng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Số: 594/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
của Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại, được lập ngày 25 tháng 7 năm 2018, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Công ty chưa phản ánh chi phí lãi vay lũy kế đến 30/6/2018. Do hạn chế về mặt tài liệu, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định được chi phí lãi vay phát sinh lũy kế đến 30/6/2018. Riêng lãi vay ước tính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2018 là 2,6 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi không thể xác định xem có cần thực hiện các điều chỉnh đối với chi phí tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác đang trình bày trên Báo cáo tài chính.

Công ty chưa phân bổ chi phí trả trước lũy kế đến thời điểm 30/6/2018 để xác định kết quả kinh doanh với số tiền là 6,5 tỷ đồng.

Công ty chưa thực hiện các thủ tục đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ quá hạn làm cơ sở trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Theo ước tính của Kiểm toán viên, giá trị cần trích lập bổ sung là 14,6 tỷ đồng.

Công ty chưa đánh giá chênh lệch tỷ giá để ghi tăng giá trị khoản nợ phải thu, tăng giá trị khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt là 457,78 triệu đồng và 755,83 triệu đồng.

Kết luận Ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề được nêu tại đoạn “ cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Đình Văn Thắng****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	MS	TM	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.953.138.643	76.726.012.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.575.988.845	33.687.371.742
1. Tiền	111		21.575.988.845	33.687.371.742
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.572.587.164	34.136.197.818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	13.598.530.526	13.648.330.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	11.834.913.299	11.638.702.899
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	10.139.143.339	8.849.164.393
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.804.562.634	8.902.442.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	6.357.000.000	6.500.686.661
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.331.032.257	2.272.332.886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	116.530.377	129.422.999
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.049.650.752	87.605.579.208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.015.000.000	1.015.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.015.000.000	1.015.000.000
II. Tài sản cố định	220		76.117.396.098	78.050.038.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	67.665.827.307	69.507.004.051
- Nguyên giá	222		94.950.301.549	94.964.301.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.284.474.242)	(25.457.297.498)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	8.451.568.791	8.543.034.568
- Nguyên giá	228		9.146.577.712	9.146.577.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(695.008.921)	(603.543.144)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.842.028.552	5.842.028.552
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	5.842.028.552	5.842.028.552
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.075.226.102	2.698.512.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	2.075.226.102	2.698.512.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		151.002.789.395	164.331.591.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	MS	TM	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		64.454.550.746	77.858.699.610
I. Nợ ngắn hạn	310		41.138.041.436	48.682.696.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	5.714.632.548	2.796.242.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		800.000.000	800.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	32.156.231	45.438.865
4. Phải trả người lao động	314		-	1.672.465.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	120.361.429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	39.874.310
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.355.465.400	1.627.955.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	1.767.152.870	1.520.441.521
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	29.468.634.387	40.059.917.487
II. Nợ dài hạn	330		23.316.509.310	29.176.002.972
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.11	22.074.455.310	27.853.948.972
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	1.242.054.000	1.322.054.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	5.13	86.548.238.649	86.472.891.704
I- Vốn chủ sở hữu	410		86.548.238.649	86.472.891.704
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.299.301.245	97.299.301.245
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.299.301.245	97.299.301.245
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.751.062.596)	(10.826.409.541)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.826.409.541)	293.859.159
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.346.945	(11.120.268.700)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		151.002.789.395	164.331.591.314

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vương Thị Tố Loan

Nguyễn Thành Trung

Đặng Huy Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
			đến ngày 30/6/2018	đến ngày 30/6/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	13.458.897.545	7.984.120.773
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		13.458.897.545	7.984.120.773
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	9.643.692.553	8.368.331.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.815.204.992	(384.210.278)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	861.682.710	1.276.073.768
7. Chi phí tài chính	22	5.17	16.345.349	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.18	-	87.011.834
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.18	4.585.195.408	4.186.015.057
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		75.346.945	(3.381.163.401)
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		75.346.945	(3.381.163.401)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		75.346.945	(3.381.163.401)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	7,74	(347,50)

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Vương Thị Tố Loan

Nguyễn Thành Trung

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Huy Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
		đến ngày 30/6/2018	đến ngày 30/6/2017
		VND	VND
	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	75.346.945	(3.381.163.401)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.932.642.521	1.801.615.544
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(673.881.232)	(788.698.029)
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	1.334.108.234	(2.368.245.886)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.482.196.095)	(1.765.769.061)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.732.865.764)	2.997.142.055
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	766.972.596	(2.299.678.597)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(34.087.549)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(2.113.981.029)	(3.470.639.038)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(371.400.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	673.881.232	788.698.029
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	673.881.232	417.298.029
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.671.283.100)	(1.320.040.988)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(10.671.283.100)	(1.320.040.988)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(12.111.382.897)	(4.373.381.997)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.687.371.742	47.512.780.320
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21.575.988.845	43.139.398.323

Người lập



Wương Thị Tố Loan

Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Thành Trung

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Huy Hồng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Theo Quyết định số 808/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại. Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 11 năm 2010.

Ngày 11 tháng 11 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100110415, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 11 năm 2015, Vốn điều lệ là 97.299.300.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **INTERNATIONAL MANPOWER SUPPLY AND TRADE JOINT STOCK COMPANY**

Tên giao dịch viết tắt: **SONA., JSC**

Trụ sở Công ty đặt tại: Số 34 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Dạy nghề: ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài và theo nhu cầu xã hội;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa (trừ các loại Nhà nước cấm);

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: là cung ứng lao động xuất khẩu nước ngoài, dạy nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng của thị trường lao động thế giới như thị trường lao động Nhật Bản, Hàn Quốc, do đó trong kỳ hoạt động của Công ty bị ảnh hưởng bởi các quy định mới về quản lý lao động tại các nước này, làm hạn chế việc xuất khẩu lao động ra các thị trường này.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Ngành nghề hoạt động
Chi nhánh Công ty Tại Thành phố Hồ Chí Minh Trường đào tạo nghề	Dịch vụ xuất khẩu Lao động Đào tạo tay nghề cho công nhân

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 30/6/2018.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 30/6/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng, (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, điều chỉnh theo giá trị xác định giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1696/QĐ-LĐTĐ ngày 24/12/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng nhân lực Quốc tế và Thương mại tại thời điểm 01/01/2014, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	15
Máy móc thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải	03 – 06

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Công ty chưa phản ánh chi phí lãi vay lũy kế đến 30/6/2018. Do hạn chế về mặt tài liệu, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định được chi phí lãi vay phát sinh lũy kế đến 30/6/2018.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.921.833.108	3.948.257.124
Tiền gửi ngân hàng	17.654.155.737	29.739.114.618
Tổng	21.575.988.845	33.687.371.742

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	13.598.530.526	13.648.330.526
Công ty TNHH Tân Nghệ An	5.231.489.365	5.231.489.365
Công ty Hongde (HK) IMP EXP LTD	1.497.864.130	1.497.864.130
Công ty TNHH Hương Ngọc	1.127.046.350	1.127.046.350
Phải thu đối tượng khác	5.742.130.681	5.791.930.681
Tổng	13.598.530.526	13.648.330.526

5.3 Các khoản trả trước cho người bán

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH TM DV Đông Phương T.B	4.261.668.000	4.261.668.000
Công ty Cổ phần Liên Minh Châu Âu	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty TNHH SX & TM Quốc tế Âu Lạc	1.207.777.404	1.207.777.404
Công ty CP XD và Thương Mại SHC Việt Nam	451.451.986	451.451.986
Các đối tượng khác	3.514.015.909	3.317.805.509
Tổng	11.834.913.299	11.638.702.899

5.4 Các khoản phải thu khác

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	10.139.143.339	-	8.849.164.393	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>6.616.328.099</i>	-	<i>5.588.157.353</i>	-
Lao động tại Libia	554.449.084	-	554.449.084	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.830.141.473	-	2.830.141.473	-
Chi nhánh HCM	236.650.351	-	176.650.351	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.503.402.778	-	1.503.402.778	-
Các khoản khác	1.491.684.413	-	523.513.667	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>3.522.815.240</i>	-	<i>3.261.007.040</i>	-
Dài hạn	1.015.000.000	-	1.015.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.015.000.000	-	1.015.000.000	-
Tổng	11.154.143.339	-	9.864.164.393	-

5.5 Chi phí trả trước

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	6.357.000.000	6.500.686.661
Chi phí môi giới tạo nguồn	6.357.000.000	6.500.686.661
Dài hạn	2.075.226.102	2.698.512.037
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.075.226.102	2.698.512.037
Tổng	8.432.226.102	9.199.198.698

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	72.178.705.341	15.991.105.662	6.794.490.546	94.964.301.549
Giảm trong kỳ	-	14.000.000	-	14.000.000
Giảm khác	-	14.000.000	-	14.000.000
Số dư tại 30/6/2018	72.178.705.341	15.977.105.662	6.794.490.546	94.950.301.549
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	12.629.877.868	8.463.566.114	4.363.853.516	25.457.297.498
Tăng trong kỳ	919.007.715	541.469.974	380.699.055	1.841.176.744
Khấu hao trong kỳ	919.007.715	541.469.974	380.699.055	1.841.176.744
Giảm trong kỳ	-	14.000.000	-	14.000.000
Giảm khác	-	14.000.000	-	14.000.000
Số dư tại 30/6/2018	13.548.885.583	8.991.036.088	4.744.552.571	27.284.474.242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2018	59.548.827.473	7.527.539.548	2.430.637.030	69.507.004.051
Số dư tại 30/6/2018	58.629.819.758	6.986.069.574	2.049.937.975	67.665.827.307

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/6/2018 là 355.563.542 đồng.

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	9.146.577.712	9.146.577.712
Số dư tại 30/6/2018	9.146.577.712	9.146.577.712
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	603.543.144	603.543.144
Tăng trong kỳ	91.465.777	91.465.777
Khấu hao trong kỳ	91.465.777	91.465.777
Số dư tại 30/6/2018	695.008.921	695.008.921
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2018	8.543.034.568	8.543.034.568
Số dư tại 30/6/2018	8.451.568.791	8.451.568.791

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Trụ sở làm việc Công ty	5.842.028.552	5.842.028.552
Tổng	5.842.028.552	5.842.028.552

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	5.714.632.548	5.714.632.548	2.796.242.974	2.796.242.974
Đoàn Lao động tại Algeria - Kayi	2.415.569.624	2.415.569.624	-	-
Tập đoàn J&P Arap	337.120.000	337.120.000	337.120.000	337.120.000
Đoàn TTS tại FUJI - Nhật Bản	298.400.000	298.400.000	377.500.000	377.500.000
Các đối tượng khác	2.663.542.924	2.663.542.924	2.081.622.974	2.081.622.974
Tổng	5.714.632.548	5.714.632.548	2.796.242.974	2.796.242.974

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2018
Phải nộp	45.438.865	395.876.534	409.159.168	32.156.231
Thuế thu nhập cá nhân	45.438.865	118.866.314	132.148.948	32.156.231
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	277.010.220	277.010.220	-
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2018
Phải thu	129.422.999	12.892.622	-	116.530.377
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.282.025	-	-	26.282.025
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	103.140.974	12.892.622	-	90.248.352

5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.767.152.870	1.520.441.521
Phải trả về cổ phần hóa	-	163.584
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	52.300.000
Phải trả, phải nộp khác	1.767.152.870	1.467.977.937
<i>Tập đoàn J&P - Arap</i>	<i>239.296.844</i>	<i>340.331.844</i>
<i>Đoàn LĐ thuyền viên tại Hàn Quốc</i>	<i>667.345.000</i>	<i>430.660.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>860.511.026</i>	<i>696.986.093</i>
Dài hạn	22.074.455.310	27.853.948.972
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	22.074.455.310	27.853.948.972
<i>Đoàn lao động thuyền viên tại Hàn Quốc</i>	<i>16.595.457.000</i>	<i>17.463.940.500</i>
<i>Đoàn TTS tại Eco-Lead-Nhật Bản</i>	<i>-</i>	<i>4.127.696.020</i>
<i>Các khoản phải trả dài hạn khác</i>	<i>5.478.998.310</i>	<i>6.262.312.452</i>
Tổng	23.841.608.180	29.374.390.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Vay và thuê tài chính

	30/6/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	29.468.634.387	29.468.634.387	-	10.591.283.100	40.059.917.487
<i>Vay ngắn hạn VND</i>	21.907.912.500	21.907.912.500	-	10.424.500.000	32.332.412.500
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách Khoa	2.274.500.000	2.274.500.000	-	300.000.000	2.574.500.000
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Hà Thành	18.042.500.000	18.042.500.000	-	84.500.000	18.127.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- CN Long Biên (*)	1.590.912.500	1.590.912.500	-	40.000.000	1.630.912.500
Lại Quốc Khánh	7.560.721.887	7.560.721.887	-	166.783.100	7.727.504.987
<i>Vay ngắn hạn USD</i>	3.470.940.000	3.470.940.000	-	-	3.470.940.000
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách Khoa	4.089.781.887	4.089.781.887	-	166.783.100	4.256.564.987
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Tràng An	1.242.054.000	1.242.054.000	-	80.000.000	1.322.054.000
b) Vay dài hạn	620.000.000	620.000.000	-	40.000.000	660.000.000
Lại Quốc Khánh	620.000.000	620.000.000	-	40.000.000	660.000.000
Nguyễn Minh Hà	1.054.000	1.054.000	-	-	1.054.000
Nguyễn Thị Minh	1.054.000	1.054.000	-	-	1.054.000
Đỗ Thị Phương Mai	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000
Tổng	30.710.688.387	30.710.688.387	-	10.671.283.100	41.381.971.487

Ngân hàng NN & PTNT Bách Khoa: Theo hợp đồng hạn mức tín dụng năm 2009 của Công ty số 1401LAV200900653 ngày 10/7/2009; Lãi suất 25%/năm, thời hạn vay 01 năm. Hiện tại Công ty chưa làm thủ tục gia hạn với hợp đồng này

Ngân hàng NN & PTNT Hà Thành: Theo Hợp đồng vay số: 1303-LAV-201000196 ngày 9/6/2010. Lãi suất vay 19%/năm, thời hạn 01 năm. Hiện tại Công ty chưa làm thủ tục gia hạn với hợp đồng này

Ngân hàng NN & PTNT Tràng An: Biên bản làm việc hai bên ngày 6/3/2012, nội dung: lãi suất 16%/năm, thời hạn 01 năm. Hiện tại Công ty chưa xin gia hạn với hợp đồng này

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Long Biên:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20LBN/2017/HĐTD ngày 20/09/2017. Hạn mức tín dụng 15.000.000.000 đồng (mười lăm tỷ đồng), thời hạn cho vay đối với mỗi kế ước nhận nợ không quá 12 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 19/09/2017.

Các hợp đồng vay cá nhân từ năm 2011, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 19,5%/năm.

5.13 **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	97.299.301.245	293.859.159	97.593.160.404
Giảm trong năm	-	11.120.268.700	11.120.268.700
Lỗ trong năm	-	11.120.268.700	11.120.268.700
Số dư tại 31/12/2017	97.299.301.245	(10.826.409.541)	86.472.891.704
Số dư tại 01/01/2018	97.299.301.245	(10.826.409.541)	86.472.891.704
Tăng trong kỳ	-	75.346.945	75.346.945
Lãi trong kỳ	-	75.346.945	75.346.945
Số dư tại 30/6/2018	97.299.301.245	(10.751.062.596)	86.548.238.649

a. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	95.658.300.000	95.658.300.000
Cổ đông khác	1.641.000.000	1.641.000.000
Tổng	97.299.300.000	97.299.300.000

Khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu ghi nhận và vốn góp theo đăng ký kinh doanh 1.245 đồng là giá trị xác định giá trị doanh nghiệp chuyển sang Công ty Cổ phần.

b. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	97.299.300.000	97.299.300.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	97.299.300.000	97.299.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận**

	30/6/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.729.930	9.729.930
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	9.729.930	9.729.930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.729.930	9.729.930
Cổ phiếu phổ thông	9.729.930	9.729.930
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.458.897.545	7.984.120.773
Tổng	13.458.897.545	7.984.120.773

5.15 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.643.692.553	8.368.331.051
Tổng	9.643.692.553	8.368.331.051

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	673.881.232	788.698.029
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	187.801.478	487.375.739
Tổng	861.682.710	1.276.073.768

5.17 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	16.345.349	-
Tổng	16.345.349	-

5.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
Chi phí bán hàng	-	87.011.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	87.011.834
Chi phí quản lý	4.585.195.408	4.186.015.057
Chi phí nhân viên quản lý	1.978.923.026	1.890.769.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	479.430.106	321.800.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	611.986.378	600.942.552
Thuế phí và lệ phí	-	66.020.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	544.240.365	1.076.305.954
Chi phí bằng tiền khác	970.615.533	230.176.196
Tổng	4.585.195.408	4.273.026.891

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	75.346.945	(3.381.163.401)
Thu nhập chịu thuế	75.346.945	(3.381.163.401)
Lỗ kỳ trước mang sang	75.346.945	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng	-	-

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.346.945	(3.381.163.401)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.346.945	(3.381.163.401)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	9.729.930	9.729.930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7,74	(347,50)

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.128.787.522	-
Chi phí nhân công	13.031.765.899	6.798.610.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.932.642.521	1.801.615.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.622.800.885	3.749.118.635
Chi phí khác bằng tiền	3.339.914.132	292.012.824
Tổng	28.055.910.959	12.641.357.942

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Khoản nợ tiềm tàng

Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty có khoản nợ tiềm tàng là khoản lãi vay lũy kế phải trả cho các Ngân hàng và các đối tượng khác với giá trị ước tính khoảng 48,70 tỷ đồng chưa được ghi nhận vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2018.

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 do Công ty lập chưa được kiểm toán.

Người lập

Vương Thị Tố Loan

Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Thành Trung

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Huy Hồng

